BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
Ký ngày: 21/9/2018 17:14:16

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 5
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	15 - 48
8.	Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	49
9.	Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	50
10.	Phụ lục 3: Ảnh hưởng việc điều chỉnh các sai sót	51 - 57

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước là Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang thành Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 theo Quyết định số 1875/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Đại hội đồng Cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 thông qua ngày 04 tháng 8 năm 2004, Điều lệ sửa đổi đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 thông qua ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200567428 ngày 01 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp (sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000107 lần đầu vào ngày 06 tháng 8 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp).

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 01 tháng 02 năm 2005 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 10 tháng 07 năm 2006 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 16 tháng 04 năm 2007 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 01 tháng 08 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 06 tháng 08 năm 2009 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2013 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 26 tháng 06 năm 2013 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Điện thoại : (0258) 3 831 043
Fax : (0258) 3 831 034

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90	Số 01 Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà hàng Nha Trang Seafood	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F394	Số 01 Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán rượu, quầy bar);
- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Văn Ích	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Ông Trần Thiện Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Bà Đào Thị Minh Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007
Ông Ngô Tuấn Kiệt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Ngọc Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Phi Thương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2017
Ông Phạm Bảo Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2007

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Văn Ích	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Thiện Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Ích - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N: 4200567428 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS F17
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Ngô Văn Ích
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 17 tháng 9 năm 2018

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 3.0164/18/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods -F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 17 tháng 9 năm 2018, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Như một phần của cuộc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chúng tôi đã soát xét những điều chỉnh được mô tả tại thuyết minh số VII.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng để sửa đổi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo kết luận của chúng tôi, những điều chỉnh này là hợp lý và đã được áp dụng thích hợp.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang

Phan Thị Ngọc Trâm
Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0979-2018-008-1

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.010.535.712.646**	**964.268.798.626**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**218.767.973.734**	**154.494.076.281**
1. Tiền	111		178.767.973.734	99.494.076.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**139.340.000.000**	**161.840.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	139.340.000.000	161.840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**406.282.001.548**	**368.797.235.801**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	269.854.355.791	275.091.780.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	66.012.292.623	53.571.715.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	72.261.359.942	42.065.681.688
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.931.941.239)	(1.931.941.239)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		85.934.431	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**224.887.442.325**	**265.338.486.901**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	224.887.442.325	265.338.486.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.258.295.039**	**13.798.999.643**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	909.784.673	1.611.280.873
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.147.897.665	11.987.965.146
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	200.612.701	199.753.624
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**538.555.528.081**	**474.541.875.322**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.519.581.003**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.519.581.003	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**161.733.227.779**	**162.165.620.242**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	148.014.706.121	148.399.734.239
- *Nguyên giá*	*222*		*315.304.458.640*	*306.039.625.003*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(167.289.752.519)*	*(157.639.890.764)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.718.521.658	13.765.886.003
- *Nguyên giá*	*228*		*15.071.616.138*	*14.981.616.138*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.353.094.480)*	*(1.215.730.135)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**33.728.428.405**	**9.921.839.772**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	33.728.428.405	9.921.839.772
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**314.583.473.094**	**277.816.432.471**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	292.117.999.803	255.360.959.180
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	22.465.473.291	22.455.473.291
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.990.817.800**	**24.637.982.837**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	23.186.895.194	23.797.043.100
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	803.922.606	840.939.737
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.549.091.240.727**	**1.438.810.673.948**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**908.716.566.966**	**870.271.589.719**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**908.716.566.966**	**870.271.589.719**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	204.183.529.240	129.283.162.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	19.258.028.515	4.982.826.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.606.341.794	3.575.867.135
4. Phải trả người lao động	314	V.16	10.731.504.001	18.193.484.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.939.304.064	6.421.315.393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	41.167.823.794	62.625.496.096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	620.789.184.276	639.717.157.621
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	3.040.851.282	5.472.279.590
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**640.374.673.761**	**568.539.084.229**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**640.374.673.761**	**568.539.084.229**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	199.000.000.000	188.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*199.000.000.000*	*188.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	24.209.186.691	24.192.592.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	414.799.913.610	353.947.769.182
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*341.214.324.078*	*353.947.769.182*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*73.585.589.532*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	2.365.573.460	2.398.722.959
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.549.091.240.727**	**1.438.810.673.948**

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Dân Tiến	Trần Thiện Tâm	Ngô Văn Ích
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.035.843.010.002	708.891.024.540
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	50.969.436	5.051.878.113
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.035.792.040.566	703.839.146.427
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	932.748.930.629	621.932.466.595
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.043.109.937	81.906.679.832
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.290.802.430	13.030.271.878
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	13.749.331.751	10.135.753.962
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.698.973.320	6.147.380.669
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	37.122.740.623	4.774.909.030
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	37.035.149.428	31.258.768.953
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21.229.982.181	19.467.601.291
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77.442.189.630	38.849.736.534
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	275.329.181	583.172.489
13.	Chi phí khác	32	VI.9	496.138.349	42.664.360
14.	Lợi nhuận khác	40		(220.809.168)	540.508.129
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.221.380.462	39.390.244.663
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	3.598.773.799	3.072.991.296
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	37.017.131	61.666.032
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.585.589.532	36.255.587.335
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		73.395.224.347	36.072.425.271
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		190.365.185	183.162.064
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11a, b	3.688	1.721
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11a, b	3.688	1.721

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Dân Tiến	Trần Thiện Tâm	Ngô Văn Ích
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***77.221.380.462***	***39.390.244.663***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	9.787.226.100	8.351.265.297
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	3.562.352.670	(1.563.604.933)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(5.856.986.962)	(10.130.238.733)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	7.698.973.320	6.147.380.669
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***92.412.945.590***	***42.195.046.963***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.698.158.759	(298.510.885.886)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.417.044.576	(124.763.873.098)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		82.289.662.914	(131.532.083.247)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8a,b	1.311.644.106	1.503.397.514
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.5	(7.733.597.368)	(5.929.962.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(5.557.271.998)	(5.362.315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(4.181.428.308)	(2.508.101.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***208.657.158.271***	***(519.551.824.498)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(90.791.792.570)	(12.924.761.341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	409.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2a	22.500.000.000	249.297.664.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b,c	(36.767.040.623)	(41.740.227.280)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V5a, VI.4	6.114.801.016	12.322.672.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(98.944.032.177)***	***177.364.438.651***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	881.596.694.538	901.483.091.269
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(905.851.687.309)	(686.501.679.850)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(21.620.000.000)	(18.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(45.874.992.771)***	***196.181.411.419***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**63.838.133.323**	**(146.005.974.428)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**154.494.076.281**	**298.056.254.657**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		435.764.130	57.990.382
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**218.767.973.734**	**152.108.270.611**

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Dân Tiến	**Trần Thiện Tâm**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Sản xuất, gia công, lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Trong kỳ, Tập đoàn mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước Hàn Quốc, Hà Lan, đồng thời sản xuất thêm mặt hàng mới để đáp ứng nhu cầu thị trường nên số lượng đơn đặt hàng và sản lượng xuất khẩu kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước, dẫn đến doanh thu tăng mạnh so với kỳ trước.

Ngoài ra, do các công ty liên kết đạt hiệu quả kinh doanh cao dẫn đến phần lãi trong công ty liên kết kỳ này tăng đáng kể so với kỳ trước, nên tổng lợi nhuận trước thuế tăng mạnh so với kỳ trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F89	Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu	Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	99%	99%	99%	99%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	Đánh bắt thủy sản; Nuôi thủy sản; Chế biến	99,25%	98,68%	99,25%	98,68%

6c. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	Lô 1, 2, 3, 4, 5 - Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Khai thác nuôi trồng chế biến thủy sản	25,24%	26,43%	25,24%	26,43%
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	Số 44 đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh khách sạn; nhà hàng	35,41%	35,71%	35,41%	35,71%

6d. *Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Công ty chỉ có 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin có trụ sở chính tại số 777 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đăng ký ngành nghề kinh doanh là: Khám chẩn đoán và điều trị, phục hồi chức năng và điều dưỡng; nhưng chưa đi vào hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết này là 35%. Tập đoàn hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp giá gốc do không có đủ thông tin tài chính của Công ty này (đã ngừng hoạt động từ các năm trước) cũng như do chưa thỏa thuận được chi phí phân chia với các cổ đông góp vốn khác (xem thuyết minh số V.2b).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 2.198 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.976 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất trả trước một lần, chi phí sửa chữa, chi phí đền bù. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đền bù
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (21 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	7 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

11. Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Tập đoàn đã được hưởng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

23. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.870.279.651	3.418.399.796
Tiền gửi ngân hàng	176.897.694.083	96.075.676.485
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	40.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	**218.767.973.734**	**154.494.076.281**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền có giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 188.257.853.641 VND (số đầu năm là 142.757.971.620 VND) được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.19).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần. Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng là 139.340.000.000 VND (số đầu năm là 161.840.000.000 VND) được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.19). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư bằng với giá trị ghi sổ.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang (i)	110.966.236.950	14.211.257.726	125.177.494.676	111.331.936.950	6.854.689.955	118.186.626.905
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF (ii)	72.094.580.000	84.345.925.127	156.440.505.127	72.094.580.000	54.579.752.275	126.674.332.275
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (iii)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	10.500.000.000
Cộng	**193.560.816.950**	**98.557.182.853**	**292.117.999.803**	**193.926.516.950**	**61.434.442.230**	**255.360.959.180**

(i) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Green World Nha Trang 110.966.236.950 VND. Ngoài ra, Tập đoàn còn sở hữu chéo tại Công ty Cổ phần Green World Nha Trang thông qua khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF với tỷ lệ sở hữu 6,66% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 12.140.842 cổ phần, tương đương 35,41% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Green World Nha Trang.

(ii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF 66.000.000.000 VND, tương đương 21,02% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 72.094.580.000 VND, tương đương 25,24% vốn điều lệ (số đầu năm là 72.094.580.000 VND tương đương 26,43% vốn điều lệ).

(iii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin 21.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 10.500.000.000 VND, tương đương 17,5% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã ngưng hoạt động. Tập đoàn có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Điều chỉnh giảm giá gốc đầu tư	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	118.186.626.905	7.356.567.771	(365.700.000)	125.177.494.676
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	126.674.332.275	29.766.172.852	-	156.440.505.127
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin	10.500.000.000	-	-	10.500.000.000
Cộng	**255.360.959.180**	**37.122.740.623**	**(365.700.000)**	**292.117.999.803**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã ngừng hoạt động. Các công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm trước	**Năm nay**
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF		
Doanh thu bán hàng, bán vật tư	-	9.500.000
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	951.872.496	587.768.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.212.121	28.362.556
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	3.109.105.637	317.181.818
Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu	172.861.970.043	105.133.344.603
Nhập mua thành phẩm, vật tư, hàng hóa	53.646.007.376	14.510.545.439
Phí vận chuyển quốc tế, hoa hồng môi giới hàng ủy thác xuất khẩu Công ty chi hộ	1.914.847.854	1.228.496.595
Phí ủy thác xuất khẩu	22.362.378	-
Giảm giá hàng ủy thác xuất khẩu	29.428.130	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang		
Doanh thu bán thành phẩm	16.688.000	24.057.273
Chi phí sử dụng dịch vụ	12.740.911	-

Khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
Tập đoàn đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh V.19)

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	285.310.000	-	579.623.500	285.310.000	-	578.428.400
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	22.170.163.291	-		22.170.163.291	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	10.000.000	-		-	-	
Cộng	**22.465.473.291**	-		**22.455.473.291**	-	

Giá trị hợp lý
Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***5.020.233.306***	***5.562.779.793***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	4.748.994.264	740.119.972
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	133.329.963	3.199.388.552
Công ty Cổ phần Onsen	121.829.079	1.611.506.269
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	12.000.000	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	4.080.000	11.765.000
Phải thu các khách hàng khác	***264.834.122.485***	***269.529.000.247***
Công ty NTSF Company, Inc	81.771.187.149	27.981.900.756
Công ty Seafood Connection B.V	36.403.920.288	-
Công ty Thalassa Seafoods NV	18.441.150.999	52.903.974.266
Công ty NTCT Company, Inc	11.756.713.719	15.655.746.758
Công ty NTCT Seafood Inc.	-	31.077.681.375
Phải thu các khách hàng khác	116.461.150.330	141.909.697.092
Cộng	**269.854.355.791**	**275.091.780.040**

Khoản phải thu khách hàng có giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 246.671.899.888 VND (số đầu năm là 251.839.529.890 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	-	***42.551.054.500***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	-	42.551.054.500
Trả trước cho người bán khác	***66.012.292.623***	***11.020.660.812***
Công ty TNHH MTV Thông Thuận - Kiên Giang	29.000.000.000	-
Công ty TNHH Năm Dũng	11.906.370.080	3.936.614.880
Các nhà cung cấp khác	25.105.922.543	7.084.045.932
Cộng	**66.012.292.623**	**53.571.715.312**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***17.644.261.950***	-	***17.644.261.950***	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.569.842.000	-	17.569.842.000	-
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang - Tiền mua cổ phiếu đã chuyển thừa	74.419.950	-	74.419.950	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***54.617.097.992***	-	***24.421.419.738***	-
Trần Vĩnh Hưng	39.657.500.000	-	157.500.000	-
Tạm ứng	11.885.768.112	-	11.525.645.261	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.219.790.612	-	1.477.604.666	-
Thuế thu nhập cá nhân	559.628.305	-	585.896.602	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thông Thuận - Kiên Giang (Đặt cọc tiền mua đất)	-	-	10.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.293.410.963	-	673.773.209	-
Cộng	**72.261.359.942**	**-**	**42.065.681.688**	**-**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức khác	***4.519.581.003***	-	-	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	4.519.581.003	-	-	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (i)	*4.500.000.000*	-	-	-
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (ii)	*19.581.003*	-	-	-
Cộng	**4.519.581.003**	**-**	**-**	**-**

(i) Ký quỹ thực hiện dự án đầu tư "Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch - Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17".

(ii) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường lần 1, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		***1.931.941.239***	-		***1.931.941.239***	-
Công ty Aquatila - phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.789.517.009	-	Trên 3 năm	1.789.517.009	-
Các khách hàng khác - Trả trước người bán	Trên 3 năm	142.424.230	-	Trên 3 năm	142.424.230	-
Cộng		**1.931.941.239**	**-**		**1.931.941.239**	**-**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.170.302.515	-	10.352.430.361	-
Công cụ, dụng cụ	2.945.082.551	-	228.118.159	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.893.141.643	-	-	-
Thành phẩm	207.504.204.329	-	254.392.029.450	-
Hàng hóa	374.711.287	-	365.908.931	-
Cộng	**224.887.442.325**	**-**	**265.338.486.901**	**-**

Hàng tồn kho có giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 106.948.192.175 VND (số đầu năm là 112.517.444.058 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	587.297.664	811.409.073
Chi phí bảo hiểm	133.611.422	369.834.397
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	188.875.587	430.037.403
Cộng	**909.784.673**	**1.611.280.873**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	19.481.842.439	19.133.924.981
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.897.063.405	1.718.795.001
Chi phí sữa chữa	1.246.795.415	2.366.359.483
Chi phí đền bù	555.000.000	570.000.000
Chi phí khác	6.193.935	7.963.635
Cộng	**23.186.895.194**	**23.797.043.100**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	69.683.661.380	208.893.287.005	27.024.574.768	438.101.850	306.039.625.003
Mua trong kỳ	-	4.048.954.546	4.181.879.091	-	8.230.833.637
Điều chuyển từ hàng tồn kho sang tài sản cố định	-	1.034.000.000	-	-	1.034.000.000
Số cuối kỳ	**69.683.661.380**	**213.976.241.551**	**31.206.453.859**	**438.101.850**	**315.304.458.640**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.905.890.282	59.422.036.783	4.896.961.189	438.101.850	97.662.990.104
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	27.434.568.707	116.246.927.458	13.520.292.749	438.101.850	157.639.890.764
Khấu hao trong kỳ	1.589.909.412	6.702.836.143	1.357.116.200	-	9.649.861.755
Số cuối kỳ	**29.024.478.119**	**122.949.763.601**	**14.877.408.949**	**438.101.850**	**167.289.752.519**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.249.092.673	92.646.359.547	13.504.282.019	-	148.399.734.239
Số cuối kỳ	**40.659.183.261**	**91.026.477.950**	**16.329.044.910**	-	**148.014.706.121**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 110.327.536.638 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	14.759.616.138	222.000.000	14.981.616.138
Mua trong kỳ	-	90.000.000	90.000.000
Số cuối kỳ	**14.759.616.138**	**312.000.000**	**15.071.616.138**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	312.000.000	312.000.000
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	993.730.135	222.000.000	1.215.730.135
Khấu hao trong kỳ	129.864.345	7.500.000	137.364.345
Số cuối kỳ	**1.123.594.480**	**229.500.000**	**1.353.094.480**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.765.886.003	-	13.765.886.003
Số cuối kỳ	**13.636.021.658**	**82.500.000**	**13.718.521.658**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 13.159.804.158 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	9.921.839.772	23.806.588.633	33.728.428.405
Vùng nuôi tôm	*1.265.654.727*	*10.888.629.755*	*12.154.284.482*
Xưởng sản xuất mới	*4.505.430.322*	*5.226.481.417*	*9.731.911.739*
Cải tạo, sửa chữa xưởng 394 tại nhà máy 90	-	*3.164.334.652*	*3.164.334.652*
Công trình nhà máy chế biến tôm	-	*2.979.269.300*	*2.979.269.300*
Dàn lạnh trung tâm	*383.145.468*	*822.000.000*	*1.205.145.468*
Công trình Công viên Bờ biển	*1.158.048.362*	-	*1.158.048.362*
Các công trình khác	*2.609.560.893*	*725.873.509*	*3.335.434.402*
Cộng	**9.921.839.772**	**23.806.588.633**	**33.728.428.405**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến lãi nội bộ chưa thực hiện. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	840.939.737	876.381.802
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(37.017.131)	(61.666.032)
Số cuối kỳ	**803.922.606**	**814.715.770**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***166.847.593.856***	***97.221.559.770***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	166.839.229.856	97.173.959.770
Công ty Cổ phần Onsen	8.364.000	-
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	-	47.600.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***37.335.935.384***	***32.061.602.376***
Chi nhánh Công ty Cổ nhần Thủy Sản 4	4.708.581.185	-
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	2.221.947.554	2.809.435.701
DNTN Hoàn Thành Bạc Liêu	1.168.566.160	2.043.874.710
Các nhà cung cấp khác	29.236.840.485	27.208.291.965
Cộng	**204.183.529.240**	**129.283.162.146**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của bên liên quan	***16.473.158.000***	-
Công ty Cổ phần Thủy Sản NTSF	16.473.158.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	***2.784.870.515***	***4.982.826.845***
Công ty Nowaco A/S	-	3.350.403.000
Công ty P.H."Koryb" S.J.	-	1.115.904.775
Các khách hàng khác	2.784.870.515	516.519.070
Cộng	**19.258.028.515**	**4.982.826.845**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thủy, hải sản xuất khẩu	0%
Thủy, hải sản bán cho doanh nghiệp ở khâu thương mại	Không kê khai, không nộp thuế
Thủy, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)	5%, 10%
Cho thuê kho, bán vật tư, dịch vụ khác ...	10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood – F17
Theo qui định tại khoản 5 điều 11 thông tư 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2015 Bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các Công ty áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Công ty Cổ phần Thủy sản NT
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000284 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 15 tháng 8 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế được áp dụng trong 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm thứ 11 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và năm thứ 7 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Ngoài ra, Công ty còn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại khoản 1 điều 6 thông tư 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89
Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Khoản 1 Điều 6 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Kỳ này
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17	2.429.501.518
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	1.157.610.006
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	11.662.275
Cộng	**3.598.773.799**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với mức thuế suất 8%, giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m^3 theo Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 19/09/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa; tại tỉnh Kiên Giang đơn giá tính thuế là 7.000 VND/m^3; tại tỉnh Bạc Liêu đơn giá tính thuế là 3.000 VND/m^3.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Khoản tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***7.939.304.064***	***6.421.315.393***
Lãi vay phải trả	751.330.035	785.954.083
Chi phí hoa hồng môi giới	4.563.955.094	3.454.205.304
Chi phí phải trả khác	2.624.018.935	2.181.156.006
Cộng	**7.939.304.064**	**6.421.315.393**

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***23.614.288.489***	***37.182.774.339***
Ông Ngô Văn Ích - Cổ tức phải trả	11.150.080.748	17.769.562.398
Bà Đào Thị Minh Hương - Cổ tức phải trả	3.652.999.550	5.814.999.550
Ông Ngô Tuấn Kiệt - Cổ tức phải trả	7.230.207.132	11.509.350.232
Ông Huỳnh Long Quân - Cổ tức phải trả	564.403.975	898.442.175
Ông Trần Thiện Tâm - Cổ tức phải trả	157.090.639	250.063.539
Thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	787.222.445	787.222.445
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 - Thu hộ	-	80.850.000
Công ty Cổ phần Thuỷ sản NTSF - chi hộ lương	72.284.000	72.284.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***17.553.535.305***	***25.442.721.757***
Kinh phí công đoàn	2.701.551.172	2.347.010.124
Bảo hiểm xã hội, y tế	74.051.520	148.942.871
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	13.775.213.456	21.907.577.606
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220.283.475	220.283.475
Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	441.888.093	441.888.093
Quỹ xóa đói giảm nghèo	293.507.524	293.507.524
Các khoản phải trả khác	47.040.065	83.512.064
Cộng	**41.167.823.794**	**62.625.496.096**

18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các bên liên quan	***23.542.004.489***	***37.029.640.339***
Ông Ngô Văn Ích - Cổ tức phải trả	11.150.080.748	17.769.562.398
Bà Đào Thị Minh Hương - Cổ tức phải trả	3.652.999.550	5.814.999.550
Ông Ngô Tuấn Kiệt - Cổ tức phải trả	7.230.207.132	11.509.350.232
Ông Huỳnh Long Quân - Cổ tức phải trả	564.403.975	898.442.175
Ông Trần Thiện Tâm - Cổ tức phải trả	157.090.639	250.063.539
Thù lao Hội đồng quản trị	787.222.445	787.222.445
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các tổ chức và cá nhân khác	***13.775.213.456***	***21.907.577.606***
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.775.213.456	21.907.577.606
Cộng	**37.317.217.945**	**58.937.217.945**

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2014 cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 48/NQ-HĐQT ngày 25/01/2018 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 169/HĐQT-F17 ngày 07/4/2018.

Tình hình biến động về chi trả cổ tức của các năm như sau:

	Số cổ tức còn phải trả đầu năm	Số cổ tức đã chi trả trong kỳ	Số cổ tức còn phải trả cuối kỳ
- Cổ tức năm 2014	39.349.995.500	21.620.000.000	17.729.995.500
- Cổ tức năm 2015	18.800.000.000	-	18.800.000.000
Cộng	**58.149.995.500**	**21.620.000.000**	**36.529.995.500**

19. Vay ngắn hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức	***620.789.184.276***	***639.717.157.621***
Vay ngắn hạn ngân hàng	620.789.184.276	639.717.157.621
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa [(i)]	*384.628.772.796*	*429.906.979.681*
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (ii)	*236.160.411.480*	*163.877.879.340*
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Nha Trang	-	*45.932.298.600*
Cộng	**620.789.184.276**	**639.717.157.621**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay dưới 01 năm, lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 01 Phước Long - Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng; các khoản thu

theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ; hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F89 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2902916/HĐTD ngày 03 tháng 7 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh chế biến thủy hải sản. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng xuất khẩu; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT để bổ sung vốn lưu động với hạn mức dư nợ tối đa là 117.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, máy móc, thiết bị quản lý thuộc quyền sở hữu của bên vay tại Khu cảng cá Tắc Cậu - ấp Minh Phong - xã Bình An - huyện Châu Thành - tỉnh Kiên Giang theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2011/HĐTC ngày 16/11/2011 và các hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2011/HĐTC ngày 16/11/2011, số 03/2015/2902985/HĐBĐ ngày 06/04/2015, số 01/2015/2902985/HĐBĐ ngày 12/10/2015.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 để mua nguyên liệu và các chi phí phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Thời hạn theo từng giấy nhận nợ tối đa là 06 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 58B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 39), toàn bộ quyền sử dụng đất tại 309 Đường 2/4 - Vĩnh Phước, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở chính 56B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (thửa đất số 176, tờ bản đồ số 58), Nhà hàng Seafoods số 46 Nguyễn Thị Minh Khai- Lộc Thọ, Nhà số 71 Phan Bội Châu- Xương Huân, Phân xưởng 310 Đường 2/4- Vĩnh Phước, Nhà số 05 Sinh Trung - Vạn Thạnh. Ngoài ra, Công ty còn dùng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood - F17 tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF, toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất, thiết bị văn phòng, thiết bị truyền dẫn, phương tiện vận tải, hàng tồn kho để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ này
Số đầu năm	639.717.157.621
Số tiền vay trong kỳ	881.596.694.538
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(905.851.687.309)
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	5.327.019.426
Số cuối kỳ	**620.789.184.276**

19b. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.950.489.621	1.750.000.000	(3.293.880.500)	1.406.609.121
Quỹ phúc lợi	2.521.789.969	-	(887.547.808)	1.634.242.161
Cộng	**5.472.279.590**	**1.750.000.000**	**(4.181.428.308)**	**3.040.851.282**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 2 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Ngô Văn Ích	60.929.300.000	57.560.710.000
Ông Ngô Tuấn Kiệt	39.387.600.000	37.209.940.000
Bà Đào Thị Minh Hương	19.900.200.000	18.800.000.000
Các cổ đông khác	78.782.900.000	74.429.350.000
Cộng	**199.000.000.000**	**188.000.000.000**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07 tháng 4 năm 2018 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho cổ đông hiện hữu. Số lượng cổ phiếu tăng thêm của mỗi cổ đông hiện hữu là 6% lượng cổ phiếu đang sở hữu. Vốn điều lệ tăng thêm theo phương án là 11.000.000.000 VND. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do thay đổi vốn điều lệ từ 188.000.000.000 VND lên thành 199.000.000.000 VND.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.900.000	18.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.900.000	18.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.900.000	18.800.000

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty tạm trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền 1.750.000.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 6.515.197,94 USD (số đầu năm là 3.435.385,93 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	227.372.090	188.637.100
Doanh thu thành phẩm chế biến thủy sản	1.020.223.690.925	692.631.695.145
Doanh thu nhà hàng và cung cấp dịch vụ	15.391.946.987	16.070.692.295
Cộng	**1.035.843.010.002**	**708.891.024.540**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17		
Doanh thu bán thành phẩm bán nội địa	369.455.000	493.312.591
Doanh thu cho thuê xe	12.931.182	18.981.818
Doanh thu cho thuê nhân công	79.205.663	-
Phí tiếp khách	715.238.182	407.095.454
Công ty Cổ phần Thực phẩm NTSF		
Doanh thu bán hàng	6.322.727	6.204.545
Công ty Cổ phần Onsen		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	128.715.909	419.063.385
Doanh thu cho thuê nhân công	55.104.398	597.100.000
Doanh thu dịch vụ khác	-	27.490.054
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	10.909.091	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	5.051.878.113
Giảm giá hàng bán	50.969.436	-
Cộng	**50.969.436**	**5.051.878.113**

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	142.096.711	146.427.452
Giá vốn của thành phẩm thủy sản đã bán	925.798.419.597	616.342.674.325
Giá vốn nhà hàng và cung cấp dịch vụ	6.808.414.321	5.443.364.818
Cộng	**932.748.930.629**	**621.932.466.595**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.856.986.962	9.752.015.212
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.433.815.468	1.714.651.733
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.563.604.933
Cộng	**9.290.802.430**	**13.030.271.878**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	7.698.973.320	6.147.380.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.488.005.761	3.988.373.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.562.352.670	-
Cộng	**13.749.331.751**	**10.135.753.962**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	5.062.237.702	5.238.431.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.109.959.206	923.565.516
Chi phí vận chuyển nội địa	3.444.402.136	4.005.705.419
Chi phí vận chuyển quốc tế	8.631.783.021	7.990.574.131
Chi phí hoa hồng môi giới	6.155.941.226	3.023.791.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.114.327.603	6.739.501.399
Chi phí bằng tiền khác	3.516.498.534	3.337.198.713
Cộng	**37.035.149.428**	**31.258.768.953**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	7.460.112.693	6.660.615.153
Chi phí vật liệu, dụng cụ	160.886.228	280.615.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.078.196.893	1.088.040.039
Thuế, phí và lệ phí	1.919.728.915	1.410.496.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.337.134	282.927.430
Các chi phí khác	10.387.720.318	9.744.906.882
Cộng	**21.229.982.181**	**19.467.601.291**

8. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	409.090.910
Thu nhập bán phế liệu, vật tư thu hồi	58.532.727	38.729.500
Tiền bồi thường	22.766.000	29.222.000
Các khoản thu nhập khác	194.030.454	106.130.079
Cộng	**275.329.181**	**583.172.489**

9. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thanh lý vật tư	49.816.545	33.323.136
Thuế bị phạt, thuế truy thu, tiền phạt	1.424.939	553.701
Các chi phí khác	444.896.865	8.787.523
Cộng	**496.138.349**	**42.664.360**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế đối với khoản lãi chưa thực hiện của các Công ty trong cùng Tập đoàn.

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	73.395.224.347	36.072.425.271
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.819.300.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.395.224.347	34.253.125.271
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	19.900.000	19.900.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**3.688**	**1.721**

11b. Thông tin khác

Ngày 07 tháng 4 năm 2018 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.915 VND xuống còn 1.721 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	711.062.314.114	636.968.545.723
Chi phí nhân công	95.870.256.067	75.955.344.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.787.226.100	8.351.265.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.445.955.610	28.180.972.811
Chi phí khác	31.219.619.663	25.485.689.565
Cộng	**885.385.371.554**	**774.941.817.726**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong kỳ chỉ có giao dịch về thanh toán cổ tức với các cá nhân có liên quan với số tiền là 13.487.635.850 VND (cùng kỳ năm trước là 11.728.379.000 VND).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	788.845.000	980.000.000
Tiền thưởng	235.900.000	900.000
Cộng	**1.024.745.000**	**980.900.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	Công ty liên kết *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	Công ty liên kết *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *(xem thuyết minh số V.2c)*
Công ty Cổ phần Thực phẩm NTSF	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Onsen	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Yến Sào Khánh Hòa Nha Trang	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *(xem thuyết minh số V.2c)*

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods - F17		
Phí tiếp khách	815.282.730	407.095.454
Công ty Cổ Phần Onsen		
Chi phí mua nước uống đóng chai	260.418.300	436.149.544
Công ty bán tài sản cố định	-	11.036.863.635
Nhập mua vật tư, hàng hoá	-	1.150.764.544
Thanh toán tiền mua vật tư, hàng hoá	-	1.217.519.750
Chi phí phân bổ phải thu lại	-	73.687.078
Công ty Cổ Phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa		
Chi phí mua hàng hóa	201.727.656	111.549.955
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods		
Mua cổ phần	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Khánh Hòa		
Cổ tức được chia	-	1.350.712.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm NTSF		
Phí ủy thác xuất khẩu	-	106.655.691

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a, V.13, V.14 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến thủy, hải sản và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ nước Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

3a. Các sai sót

- Tập đoàn điều chỉnh không hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF, Công ty Cổ phần Thực phẩm NTSF và Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods – F17 do tỷ lệ sở hữu vốn góp của các công ty này dưới 50%.

- Tập đoàn hợp nhất Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF là công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3b. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót được trình bày ở Phụ lục 3 đính kèm.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng
Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.767.973.734	-	-	218.767.973.734
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.340.000.000	-	-	139.340.000.000
Phải thu khách hàng	267.926.744.660	138.094.122	1.789.517.009	269.854.355.791
Các khoản phải thu khác	25.237.672.833	-	-	25.237.672.833
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.465.473.291	-	-	22.465.473.291
Cộng	**673.737.864.518**	**138.094.122**	**1.789.517.009**	**675.665.475.649**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.494.076.281	-	-	154.494.076.281
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	161.840.000.000	-	-	161.840.000.000
Phải thu khách hàng	273.164.168.909	138.094.122	1.789.517.009	275.091.780.040
Các khoản phải thu khác	30.382.536.427	-	-	30.382.536.427
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.455.473.291	-	-	22.455.473.291
Cộng	**642.336.254.908**	**138.094.122**	**1.789.517.009**	**644.263.866.039**

Chi tiết thời gian quá hạn của phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm	70.273.863	70.273.863
Quá hạn trên 3 năm	67.820.259	67.820.259
Cộng	**138.094.122**	**138.094.122**

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	204.183.529.240	129.283.162.146
Vay và nợ	620.789.184.276	639.717.157.621
Các khoản phải trả khác	45.596.129.549	65.815.462.877
Cộng	**870.568.843.065**	**834.815.782.644**

Ban Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2018 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm (USD)	Số đầu năm (USD)
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.515.197,94	3.435.385,93
Phải thu khách hàng	12.908.827,75	11.834.793,07
Phải trả người bán	(6.314.242,82)	(4.282.182,87)
Vay và nợ	(26.996.036,27)	(28.146.730,11)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(13.886.253,40)**	**(17.158.733,98)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 6.367.124.909 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 6.722.226.886 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 620.789.184.276 VND (số đầu năm là 639.717.157.621 VND)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 6.207.891.843 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 7.394.465.404 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu
Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	188.257.853.641	142.757.971.620
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.340.000.000	161.840.000.000
Phải thu khách hàng	246.671.899.888	251.839.529.890
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	72.094.580.000	72.094.580.000
Cộng	**646.364.333.529**	**628.532.081.510**

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.767.973.734	-	154.494.076.281	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.340.000.000	-	161.840.000.000	-
Phải thu khách hàng	269.854.355.791	(1.789.517.009)	275.091.780.040	(1.789.517.009)
Các khoản phải thu khác	25.237.672.833	-	30.382.536.427	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.465.473.291	-	22.455.473.291	-
Cộng	**675.665.475.649**	**(1.789.517.009)**	**644.263.866.039**	**(1.789.517.009)**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	204.183.529.240	129.283.162.146
Vay và nợ	620.789.184.276	639.717.157.621
Các khoản phải trả khác	45.596.129.549	65.815.462.877
Cộng	**870.568.843.065**	**834.815.782.644**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Dân Tiến	**Trần Thiện Tâm**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	150.405.805	(137.403.106)	13.002.699	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.615.283.632	(1.615.283.632)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	472.773.957	(472.773.957)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.448.280.931	199.753.624	3.598.773.799	(5.557.271.998)	1.490.641.809	200.612.701
Thuế thu nhập cá nhân	114.840.480	-	1.907.488.281	(1.930.286.341)	92.042.420	-
Thuế tài nguyên	12.745.724	-	76.515.689	(78.606.547)	10.654.866	-
Tiền thuê đất	-	-	1.547.548.999	(1.547.548.999)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	11.000.000	(11.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	27.660.001	(27.660.001)	-	-
Cộng	**3.575.867.135**	**199.753.624**	**9.407.450.163**	**(11.377.834.581)**	**1.606.341.794**	**200.612.701**

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Dân Tiến	**Trần Thiện Tâm**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS F17

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	188.000.000.000	24.192.592.088	257.881.013.864	1.953.685.443	472.027.291.395
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	36.072.425.271	183.162.064	36.255.587.335
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	(121.598.817)	(1.621.874)	(123.220.691)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng 2017	-	-	(69.300.000)	(700.000)	(70.000.000)
Chi thanh toán phục vụ Đại hội cổ đông kỳ trước	-	-	(35.642.200)	-	(35.642.200)
Số dư cuối kỳ trước	**188.000.000.000**	**24.192.592.088**	**293.726.898.118**	**2.134.525.633**	**508.054.015.839**
Số dư đầu năm nay	188.000.000.000	24.192.592.088	353.947.769.182	2.398.722.959	568.539.084.229
Tăng vốn góp trong kỳ này	11.000.000.000	-	(11.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	73.395.224.347	190.365.185	73.585.589.532
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2017	-	-	(1.750.000.000)	-	(1.750.000.000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	16.594.603	206.920.081	(223.514.684)	-
Số dư cuối kỳ này	**199.000.000.000**	**24.209.186.691**	**414.799.913.610**	**2.365.573.460**	**640.374.673.761**

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Dân Tiến	**Trần Thiện Tâm**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.859.361.589.889**	**(828.253.390.931)**	**1.031.108.198.958**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**199.978.478.140**	**(47.870.207.529)**	**152.108.270.611**
1. Tiền	111	142.978.478.140	(27.870.207.529)	115.108.270.611
2. Các khoản tương đương tiền	112	57.000.000.000	(20.000.000.000)	37.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**160.385.000.000**	**(13.545.000.000)**	**146.840.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	160.385.000.000	(13.545.000.000)	146.840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**872.013.134.360**	**(390.150.753.413)**	**481.862.380.947**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	565.927.563.347	(280.350.909.888)	285.576.653.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	268.164.684.698	(92.726.037.712)	175.438.646.986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	41.339.032.387	(18.560.010.646)	22.779.021.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.418.146.072)	1.486.204.833	(1.931.941.239)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**594.628.002.928**	**(356.693.137.363)**	**237.934.865.565**
1. Hàng tồn kho	141	594.628.002.928	(356.693.137.363)	237.934.865.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**32.356.974.461**	**(19.994.292.626)**	**12.362.681.835**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.410.964.367	(429.725.335)	981.239.032
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	24.284.700.159	(13.056.938.393)	11.227.761.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.661.309.935	(6.507.628.898)	153.681.037
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**722.697.092.401**	**(344.262.044.158)**	**378.435.048.243**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**159.110.988**	**(159.110.988)**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	159.110.988	(159.110.988)	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**503.972.248.131**	**(356.970.148.876)**	**147.002.099.255**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	451.617.301.157	(318.510.952.251)	133.106.348.906
- *Nguyên giá*	*222*	*834.457.108.419*	*(552.233.403.915)*	*282.223.704.504*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*	*(382.839.807.262)*	*233.722.451.664*	*(149.117.355.598)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- *Nguyên giá*	*225*	-	-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	52.354.946.974	(38.459.196.625)	13.895.750.349
- *Nguyên giá*	*228*	*82.817.666.716*	*(67.836.050.578)*	*14.981.616.138*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*	*(30.462.719.742)*	*29.376.853.953*	*(1.085.865.789)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**73.108.604.668**	**(58.678.876.688)**	**14.429.727.980**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	73.108.604.668	(58.678.876.688)	14.429.727.980
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**114.562.892.739**	**80.962.784.582**	**195.525.677.321**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	86.213.342.739	86.856.861.291	173.070.204.030
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	28.349.550.000	(5.894.076.709)	22.455.473.291
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**30.894.235.875**	**(9.416.692.188)**	**21.477.543.687**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	29.791.415.892	(9.128.587.975)	20.662.827.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.102.819.983	(288.104.213)	814.715.770
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2.582.058.682.290**	**(1.172.515.435.089)**	**1.409.543.247.201**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.509.634.989.437**	**(608.145.758.075)**	**901.489.231.362**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.509.134.989.437**	**(607.645.758.075)**	**901.489.231.362**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	64.559.273.005	(7.915.685.925)	56.643.587.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.808.108.659	(6.791.360.795)	3.016.747.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.903.992.187	1.191.669.618	4.095.661.805
4. Phải trả người lao động	314	19.973.022.885	(11.213.423.320)	8.759.599.565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.791.674.124	(1.647.773.078)	5.143.901.046
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	83.288.288.832	(5.663.018.556)	77.625.270.276
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.287.951.347.330	(548.287.997.885)	739.663.349.445
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	33.859.282.415	(27.318.168.134)	6.541.114.281
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**500.000.000**	**(500.000.000)**	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	500.000.000	(500.000.000)	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	1.385.551.273.719	(676.660.249.179)	708.891.024.540
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	5.175.106.113	(123.228.000)	5.051.878.113
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	1.380.376.167.606	(676.537.021.179)	703.839.146.427
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	1.218.469.681.117	(596.537.214.522)	621.932.466.595
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	161.906.486.489	(79.999.806.657)	81.906.679.832
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	23.721.907.174	(10.691.635.296)	13.030.271.878
7.	**Chi phí tài chính**	22	21.832.773.793	(11.697.019.831)	10.135.753.962
	Trong đó: chi phí lãi vay	23	9.611.779.575	(3.464.398.906)	6.147.380.669
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	213.007.739	4.561.901.291	4.774.909.030
9.	**Chi phí bán hàng**	25	68.861.582.300	(37.602.813.347)	31.258.768.953
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	33.173.989.021	(13.706.387.730)	19.467.601.291
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30	61.973.056.288	(23.123.319.754)	38.849.736.534
12.	**Thu nhập khác**	31	749.009.036	(165.836.547)	583.172.489
13.	**Chi phí khác**	32	118.211.863	(75.547.503)	42.664.360
14.	**Lợi nhuận khác**	40	630.797.173	(90.289.044)	540.508.129
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50	62.603.853.461	(23.213.608.798)	39.390.244.663
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	7.927.160.923	(4.854.169.627)	3.072.991.296
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	70.188.452	(8.522.420)	61.666.032
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60	54.606.504.086	(18.350.916.751)	36.255.587.335
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61	36.236.932.484	(164.507.213)	36.072.425.271
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62	18.369.571.602	(18.186.409.538)	183.162.064
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	1.924	(9)	1.915
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	1.924	(9)	1.915

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Dân Tiến	**Trần Thiện Tâm**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***62.603.853.461***	***(23.213.608.798)***	***39.390.244.663***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.490.615.242	(25.139.349.945)	8.351.265.297
- Các khoản dự phòng	03	-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.133.128.952)	(430.475.981)	(1.563.604.933)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.718.515.229)	2.588.276.496	(10.130.238.733)
- Chi phí lãi vay	06	9.611.779.575	(3.464.398.906)	6.147.380.669
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***91.854.604.097***	***(49.659.557.134)***	***42.195.046.963***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(411.129.059.092)	112.618.173.206	(298.510.885.886)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(242.970.923.953)	118.207.050.855	(124.763.873.098)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(14.117.687.884)	(117.414.395.363)	(131.532.083.247)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(126.560.076)	1.629.957.590	1.503.397.514
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.088.806.557)	4.158.843.960	(5.929.962.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.158.967.315)	9.153.605.000	(5.362.315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.441.547.636)	1.933.445.804	(2.508.101.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(600.178.948.416)***	***80.627.123.918***	***(519.551.824.498)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(49.259.100.158)	36.334.338.817	(12.924.761.341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	409.090.910	-	409.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	268.878.672.500	(19.581.008.500)	249.297.664.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(71.775.318.250)	30.035.090.970	(41.740.227.280)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.138.463.252	(2.815.790.890)	12.322.672.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***133.391.808.254***	***43.972.630.397***	***177.364.438.651***

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24.968.000.000	(24.968.000.000)	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.543.242.757.517	(641.759.666.248)	901.483.091.269
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.209.804.995.340)	523.303.315.490	(686.501.679.850)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.811.742.000)	36.011.742.000	(18.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***303.594.020.177***	***(107.412.608.758)***	***196.181.411.419***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(163.193.119.985)**	**17.187.145.557**	**(146.005.974.428)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**363.125.827.568**	**(65.069.572.911)**	**298.056.254.657**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.770.557	12.219.825	57.990.382
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**199.978.478.140**	**(47.870.207.529)**	**152.108.270.611**

Nha Trang, ngày 17 tháng 9 năm 2018

Nguyễn Dân Tiến	**Trần Thiện Tâm**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**